

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010



*Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo tài chính đã được soát xét*

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2010



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010	4
3. Báo cáo tài chính đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất hân hạnh trình bản báo cáo này và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty đã được soát xét bởi kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty cao su Thống Nhất - theo quyết định 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thongnhat Rubber Jointstock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Theo quyết định số 89/QĐ-TTGDCK của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TNC
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 19.250.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 192.500.000.000 VND.

Ngày 22 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Lợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhường	Phó chủ tịch
Ông Lê Cao Thương	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành viên
Bà Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Lợi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Sinh	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

3. Trụ sở

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc Công ty :

- Nông trường cao su Hòa Bình 2
- Nông trường cao su Phong Phú
- Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long
- Xí nghiệp xây dựng và chế biến gỗ Phước Trung
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non

4. Các hoạt động chính

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông sản, thức ăn gia súc, các sản phẩm từ gỗ.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải được điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

9. Phê duyệt báo cáo tài chính

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

LÊ VĂN LỢI
Chủ tịch

Bà Rịa, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Số : 00164.HCM/58.09 (SX)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Về Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010
của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất**Kính gửi : Các thành viên của Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT**

Chúng tôi, Công ty TNHH BDO Việt Nam, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm : bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính của kỳ tài chính 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**VŨ THỊ THO**
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV**NGUYỄN THỊ THANH**
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.138.221.615	131.298.307.890
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	44.466.534.878	24.216.070.049
Tiền	111		18.966.534.878	24.216.070.049
Các khoản tương đương tiền	112		25.500.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	60.000.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	5.3	42.825.207.929	28.817.571.153
Phải thu khách hàng	131		32.542.550.337	21.239.253.144
Trả trước cho người bán	132		7.221.537.642	5.798.711.735
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		860.550.831	482.827.296
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		3.379.374.119	1.339.478.753
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.178.805.000)	(42.699.775)
Hàng tồn kho	140	5.4	33.299.729.911	15.559.520.375
Hàng tồn kho	141		33.299.729.911	15.559.520.375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.546.748.897	2.705.146.313
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	3.566.501.500	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.104.073
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.6	2.759.246.399	2.595.874.742
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	221.000.998	106.167.498

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.439.106.940	137.227.409.079
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		99.884.183.368	104.887.927.486
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	77.544.718.446	83.949.956.537
Nguyên giá	222		128.861.781.746	132.937.440.750
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.317.063.300)	(48.987.484.213)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	22.339.464.922	20.937.970.949
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.851.175.704	27.651.175.704
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	26.851.175.704	27.651.175.704
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.703.747.868	4.688.305.889
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	3.247.747.868	4.688.305.889
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	5.12	456.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		267.577.328.555	268.525.716.969

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		26.973.473.486	25.305.736.639
Nợ ngắn hạn	310		26.558.251.227	24.723.159.505
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	10.683.611.852	1.183.611.852
Phải trả cho người bán	312	5.14	2.522.853.094	475.852.962
Người mua trả tiền trước	313	5.14	632.622.500	632.840.500
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.15	920.062.842	1.889.235.655
Phải trả công nhân viên	315		1.677.176.675	10.854.649.058
Chi phí phải trả	316	5.16	6.721.187.897	6.307.600.289
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.17	2.848.129.056	2.812.914.308
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	5.18	552.607.311	566.454.881
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		415.222.259	582.577.134
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		415.222.259	582.577.134
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	240.603.855.069	243.219.980.330
Vốn chủ sở hữu	410		240.412.688.006	242.989.651.529
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.500.000.000	192.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		23.481.033.976	17.097.332.879
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.199.926.385	2.911.552.570
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		20.231.727.645	30.480.766.080
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		191.167.063	230.328.801
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		191.167.063	230.328.801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		267.577.328.555	268.525.716.969

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		31.894.775	
Ngoại tệ các loại (USD)		2.499,53	2.507,67
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


Nguyễn Nhật Thành Lâm
Người lập bảng


Nguyễn Hữu Mạnh Nhường
Kế toán trưởng




Lê Văn Lợi
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 10 tháng 8 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.981.328.561	58.211.132.883
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	6.1	66.981.328.561	58.211.132.883
Giá vốn hàng bán	11	6.2	44.813.590.961	44.698.859.467
Lợi nhuận gộp	20		22.167.737.600	13.512.273.416
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.675.078.552	1.660.415.595
Chi phí tài chính	22	6.4	1.298.885.763	506.041.667
Trong đó: chi phí lãi vay	23		104.632.763	506.041.667
Chi phí bán hàng	24	6.5	82.712.567	441.550.559
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.944.479.511	3.887.433.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		20.516.738.311	10.337.662.955
Thu nhập khác	31	6.7	8.663.551.315	5.069.013.009
Chi phí khác	32	6.8	6.498.538.766	4.107.390.463
Lợi nhuận khác	40		2.165.012.549	961.622.546
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.681.750.860	11.299.285.501
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	3.261.466.753	1.559.337.383
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.420.284.107	9.739.948.118
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	 70	 6.10	 1.009	 506


 Nguyễn Nhật Thành Lâm
 Người lập bảng


 Nguyễn Hữu Mạnh Nhường
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Lợi
 Tổng Giám đốc
 Bà Rịa, ngày 10 tháng 8 năm 2010



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.681.750.860	11.299.285.501
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.520.293.312	4.715.179.061
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	1.168.000.000	(1.058.073.998)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.660.119.080)	(2.911.685.481)
Chi phí lãi vay	06	104.632.763	506.041.667
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	20.814.557.855	12.550.746.750
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(14.575.007.426)	2.755.285.221
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(17.740.209.536)	563.392.251
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(6.910.033.504)	(33.351.102.577)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(2.125.943.479)	(383.815.186)
Tiền lãi vay đã trả	13	(104.632.763)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.333.220.489)	(638.455.722)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.217.095.200)	(1.653.170.092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.191.584.542)	(20.157.119.355)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.698.335.196)	(5.396.111.919)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	8.135.914.792	3.929.693.240
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.500.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	77.500.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.754.469.775	252.775.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	58.192.049.371	(1.213.643.084)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.500.000.000	17.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.250.000.000)	(5.748.082.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.750.000.000)	11.251.917.448
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	20.250.464.829	(10.118.844.991)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	24.216.070.049	19.064.388.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	44.466.534.878	8.945.543.877


 Nguyễn Nhật Thành Lâm
 Người lập bảng


 Nguyễn Hữu Mạnh Nhường
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Lợi
 Tổng Giám đốc
 Bà Rịa, ngày 10 tháng 8 năm 2010



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty cao su Thống Nhất - theo quyết định 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thongnhat Rubber Jointstock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Theo quyết định số 89/QĐ-TTGDCK của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TNC
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 19.250.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 192.500.000.000 VND.

Ngày 22 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nông trường cao su Phong Phú;
- Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng;
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long;
- Xí nghiệp xây dựng và chế biến gỗ Phước Trung;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty :

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su;
- Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng ;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm ;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi ;
- Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát) ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

- Mua bán phế liệu các loại ; Mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hóa chất (không phải hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Kinh doanh ván okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại;
- Kinh doanh ô tô các loại; xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông sản, thức ăn gia súc, các sản phẩm từ gỗ.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, số lượng công nhân viên của Công ty là 628 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 752 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm ;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm ;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá hàng tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm được xác định theo phương pháp bình quân.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ/năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm

4.7 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính như sau :

Vườn cây cao su 5 - 25 năm

Riêng đối với giá trị vườn cây cao su được đánh giá lại khi cổ phần hóa, khấu hao được tính trên nguyên giá trừ đi giá trị thu hồi.

4.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản ủy thác quản lý vốn nhân rồi hoặc tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua công trái, trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường thấp hơn so với giá gốc.

4.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do việc xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.10 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.12 Quỹ tiền lương

Trong 6 tháng đầu năm 2010, tiền lương được tính vào chi phí căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Theo quy định hiện hành, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng đối với Nông trường Hòa Bình 2, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non, Nông trường Phong Phú và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2014).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ tại Văn phòng Công ty – VND	1.138.334.036	808.955.657
Tiền gửi ngân hàng – VND	17.780.835.245	23.360.810.265
Tiền gửi ngân hàng – USD	47.365.597	46.304.127
Khoản tương đương tiền - VND	25.500.000.000	-
	44.466.534.878	24.216.070.049

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 2.499,53 USD, tương đương với 47.365.597 VND.

Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tiền gửi kỳ hạn với hình thức lãi suất gia tăng theo thời gian và lãi suất được hưởng đến khi đáo hạn là 11,30%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	10.000.000.000	60.000.000.000

Số dư tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Hồ Chí Minh – CN. Vũng Tàu theo hợp đồng tiền gửi kỳ hạn số 01/2010/HDB-TRC ngày 05 tháng 3 năm 2010, kỳ hạn 13 tháng với hình thức lãi suất gia tăng theo thời gian và lãi suất được hưởng đến khi đáo hạn là 10,45%/năm. Hợp đồng này đang dùng thế chấp cho khoản nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh – CN. Vũng Tàu theo hợp đồng hạn mức số 075/10/HĐTD ngày 05 tháng 4 năm 2010.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu thương mại	32.542.550.337 (a)	21.239.253.144
Ứng trước cho nhà cung cấp	7.221.537.642 (b)	5.798.711.735
Phải thu nội bộ	860.550.831 (c)	482.827.296
Phải thu khác	3.379.374.119 (d)	1.339.478.753
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.178.805.000) (e)	(42.699.775)
	42.825.207.929	28.817.571.153

(a) Đây là khoản phải thu các khách hàng trong nước từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, chi tiết như sau :

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	27.972.369.788	16.669.072.595
Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Phát Hưng	4.570.180.549	4.570.180.549
	32.542.550.337	21.239.253.144

(b) Chi tiết khoản trả trước cho người bán như sau :

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Các nhà thầu xây dựng, cung cấp thiết bị	5.583.717.642	4.160.891.735
DNTN Phát Hưng	1.637.820.000	1.637.820.000
	7.221.537.642	5.798.711.735

(c) Đây là khoản ứng vốn cho các đơn vị trực thuộc hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(d) Chi tiết các khoản phải thu khác bao gồm :

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Cho công đoàn Công ty vay/không tính lãi	150.000.000	150.000.000
DNTN Phát Hưng - Ứng vốn	800.000.000	-
Lãi dự thu	403.858.666	491.499.889
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	1.696.065.097	199.393.361
Phải thu khác	329.450.356	498.585.503
	3.379.374.119	1.339.478.753

800.000.000 VND (tương đương với 23% vốn dự toán) là khoản góp vốn theo hợp đồng liên kết số 27/LKKD/2004 ngày 27 tháng 5 năm 2004 với DNTN Phát Hưng để đầu tư dây chuyền sản xuất, chế biến SVR10 và SVR20 tại nông trường cao su Phong Phú. Tuy nhiên, hợp đồng này hiện nay ngưng thực hiện và khoản ứng vốn này được ghi nhận như khoản phải thu khác từ DNTN Phát Hưng (xem thêm tại mục 7 dưới đây).

Khoản lãi dự thu đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 của các khoản tiền gửi có kỳ hạn và từ trái phiếu, chi tiết như sau :

- 387.633.333 VND là lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn;
- 16.225.333 VND là lãi dự thu từ trái phiếu.

(e) : Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm :

Khoản mục	Số dư vào ngày 30/06/2010 VND	Trong đó : Nợ quá hạn VND	Tỷ lệ lập dự phòng %	Số dự phòng đã lập VND
Phải thu thương mại	10.805.000	10.805.000	100%	10.805.000
Phải thu DNTN Phát Hưng				
- Phải thu thương mại	4.570.180.549	4.570.180.549	16,67%	761.696.700
- Trả trước cho người bán	1.637.820.000	1.637.820.000	16,67%	272.970.000
- Phải thu khác	800.000.000	800.000.000	16,67%	133.333.300
	3.743.165.549	3.743.165.549		1.178.805.030

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau :

	VND
Số dư vào ngày 01/01/2010	42.699.775
Trích lập trong kỳ	1.168.000.000
Xử lý xóa nợ tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc	(31.894.775)
Số dư vào ngày 30/06/2010	1.178.805.000

Khoản nợ quá hạn không đòi được là tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc được xử lý xóa nợ theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng cổ động thường niên năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.4 Hàng tồn kho

Phân loại theo tính chất

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên vật liệu	18.540.168.227	3.402.590.859
Công cụ dụng cụ	993.451.619	138.265.885
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	409.764.609	1.440.806.264
Thành phẩm	8.140.757.299	10.577.857.367
Hàng hóa	5.215.588.157	-
	33.299.729.911	15.559.520.375
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	33.299.729.911	15.559.520.375

Phân loại theo khu vực

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nông trường Hòa Bình 2	4.879.143.265	220.673.179
Nông trường Phong Phú	628.631.679	76.031.130
Văn phòng công ty	5.153.002.000	-
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	1.407.799.681	2.611.177.032
Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng	12.378.320.837	1.018.799.629
Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long	5.283.694.906	2.622.269.287
Xí nghiệp XD và chế biến gỗ Phước Trung	1.788.366.159	1.248.604.932
Nhà máy sơ chế gỗ và cao su Bàu Non	1.780.771.384	7.761.965.186
	33.299.729.911	15.559.520.375
Trừ : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	33.299.729.911	15.559.520.375

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí phát sinh ngoài vụ	3.566.501.500	-

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	84.408.771	23.254.990
Tiền thuê đất	2.674.837.628	2.572.619.752
	2.759.246.399	2.595.874.742

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	221.000.998	106.167.498

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Phân loại theo tính chất

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Vườn cây cao su VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2010	35.176.992.007	11.460.915.289	4.551.421.052	1.400.848.692	80.347.263.710	132.937.440.750
Mua trong kỳ	-	2.069.568.495	-	-	-	2.069.568.495
Đầu tư XD CB	227.272.728	-	-	-	-	227.272.728
Thanh lý	-	(136.587.913)	-	-	(6.235.912.314)	(6.372.500.227)
Số dư 30/06/2010	35.404.264.735	13.393.895.871	4.551.421.052	1.400.848.692	74.111.351.396	128.861.781.746

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư 01/01/2010	14.360.781.493	3.968.250.497	3.134.686.193	1.214.518.220	26.309.247.810	48.987.484.213
Khấu hao	1.874.161.800	719.290.804	185.883.090	62.232.172	1.717.887.184	4.559.455.050
Thanh lý	-	(121.127.268)	-	-	(2.108.748.695)	(2.229.875.963)
Số dư 30/06/2010	16.234.943.293	4.566.414.033	3.320.569.283	1.276.750.392	25.918.386.299	51.317.063.300

Giá trị còn lại

Ngày 01/01/2010	20.816.210.514	7.495.294.692	1.416.734.859	183.700.572	54.038.015.900	83.949.956.537
Ngày 30/06/2010	19.169.321.442	8.827.481.838	1.230.851.769	124.098.300	48.192.965.097	77.544.718.446

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.759.635.298 VND.

Trong kỳ, Công ty đã tiến hành thanh lý vườn cây cao su để trồng mới tại Nông trường cao su Hòa Bình 2 và Nông trường cao su Phong Phú, chi tiết như sau :

<i>Nông trường</i>	<i>Số lượng cây</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>Giá trị còn lại</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Hòa Bình 2	31.861	5.095.463.013	1.783.742.348	3.311.720.665
- Phong Phú	6.563	1.140.449.301	325.006.347	815.442.954
	38.424	6.235.912.314	2.108.748.695	4.127.163.619

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Phân loại theo khu vực

	<i>01/01/2010 VND</i>	<i>Tăng VND</i>	<i>Giảm VND</i>	<i>30/06/2010 VND</i>
Nguyên giá				
NTCS Hoà Bình 2	73.041.555.478	-	(5.095.463.013)	67.946.092.465
NTCS Phong Phú	20.037.018.279	-	(1.140.449.301)	18.896.568.978
NM sơ chế cao su	9.774.862.691	-	-	9.774.862.691
Văn phòng Công ty	5.726.885.632	-	-	5.726.885.632
XN chế biến Nông sản	7.784.655.870	2.296.841.223	(136.587.913)	9.944.909.180
NM chế biến TAGS	2.323.604.295	-	-	2.323.604.295
XN CB gỗ Phước Trung	1.489.762.175	-	-	1.489.762.175
NMSC gỗ & CS Bàu Non	12.759.096.330	-	-	12.759.096.330
	132.937.440.750	2.296.841.223	(6.372.500.227)	128.861.781.746
Giá trị hao mòn lũy kế				
NTCS Hoà Bình 2	28.296.166.233	2.171.721.509	(1.783.742.348)	28.684.145.394
NTCS Phong Phú	6.594.806.960	473.336.387	(325.006.347)	6.743.137.000
NM sơ chế cao su	2.649.415.042	205.365.455	-	2.854.780.497
Văn phòng Công ty	2.648.377.146	218.148.519	-	2.866.525.665
XN chế biến Nông sản	4.995.474.014	353.424.071	(121.127.268)	5.227.770.817
NM chế biến TAGS	866.164.280	105.507.628	-	971.671.908
XN CB gỗ Phước Trung	316.207.105	89.184.737	-	405.391.842
NMSC gỗ & CS Bàu Non	2.620.873.433	942.766.744	-	3.563.640.177
	48.987.484.213	4.559.455.050	(2.229.875.963)	51.317.063.300
Giá trị còn lại	01/01/2010 VND			30/06/2010 VND
NTCS Hoà Bình 2	44.745.389.245			39.261.947.071
NTCS Phong Phú	13.442.211.319			12.153.431.978
NM sơ chế cao su	7.125.447.649			6.920.082.194
Văn phòng Công ty	3.078.508.486			2.860.359.967
XN chế biến Nông sản	2.789.181.856			4.717.138.363
NM chế biến TAGS	1.457.440.015			1.351.932.387
XN CB gỗ Phước Trung	1.173.555.070			1.084.370.333
NMSC gỗ & CS Bàu Non	10.138.222.897			9.195.456.153
	83.949.956.537			77.544.718.446

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vườn cây cao su tại nông trường Hòa Bình 2	15.777.034.869	14.959.976.310
Vườn cây cao su tại nông trường Phong Phú	3.485.313.869	3.303.543.744
Công trình tại nông trường Hòa Bình 2	76.042.512	76.042.512
Công trình tại nhà máy sơ chế mủ Bàu Non	2.450.403.189	2.450.403.189
Công trình tại nhà máy TAGS Hưng Long	345.249.289	-
Chi phí xây dựng cơ bản khác	148.005.194	148.005.194
Mua sắm tài sản cố định tại nhà máy TAGS Hưng Long	57.416.000	-
	22.339.464.922	20.937.970.949

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Mua công trái, trái phiếu	40.000.000	40.000.000
Góp vốn vào liên doanh Baria Secere	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	-	800.000.000
	26.851.175.704	27.651.175.704

1.796.000 USD (tương đương với 26.811.175.704 VND) là khoản góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn pháp định trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere (trước đây là Công ty dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Bà Rịa).

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí phát sinh từ liên doanh Bà Rịa Secere	2.858.893.453 (*)	4.053.146.453
Chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ	272.418.439	464.589.066
Chi phí khác	116.435.976	170.570.370
	3.247.747.868	4.688.305.889

(*) Các khoản chi phí này được xem là một phần giá trị đầu tư ban đầu vào Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere và sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty liên doanh phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh. Công ty dự kiến sẽ duy trì khoản đầu tư này và hy vọng dự án sẽ thu hồi được trong tương lai và khi đó Công ty sẽ ghi nhận các khoản chi phí này theo số lãi được chia một cách tương ứng. Trong kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đã nhận được khoản lợi nhuận từ khoản đầu tư vào liên doanh là 1.194.253.000 VND và đã tiến hành phân bổ vào chi phí tài chính bằng khoản lợi nhuận được chia này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.12 Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ký quỹ thuê mặt bằng mở showroom kinh doanh xe	456.000.000	-

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công nợ thâm canh cà phê	247.426.902 (a)	247.426.902
Phí quản lý	914.037.151 (b)	914.037.151
Huy động vốn từ công nhân NT Hòa Bình 2	22.147.799 (c)	22.147.799
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh – CN. Vũng Tàu	9.500.000.000 (d)	-
	10.683.611.852	1.183.611.852

- (a) Đây là khoản công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.
- (b) Đây là khoản phí quản lý (phần mềm) phải trả cho Tổng công ty Cao su Việt Nam theo biên bản bàn giao vốn ủy thác trồng cao su thuộc nguồn vốn ngân sách và khoản tiền này phải được hoàn trả đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2005.
- (c) Đây là khoản huy động vốn từ công nhân viên của nông trường Hòa Bình 2 để xây dựng nông trường, không có lãi suất và không có thời gian đáo hạn.
- (d) 500.000,00 USD (trương đương với 9,5 tỷ VND) là khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh – CN. Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 075/10/HĐTD ngày 05 tháng 4 năm 2010, chi tiết hợp đồng tín dụng như sau :
- Hạn mức tín dụng : 500.000 USD;
 - Mục đích sử dụng : Bổ sung vốn kinh doanh
 - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng : 06 tháng từ 05/04/2010 đến 05/10/2010
 - Lãi suất : 6,5%/năm
 - Đảm bảo khoản vay : Thế chấp hợp đồng tiền gởi có kỳ hạn số 01/2010/HDB-TRC ngày 05/03/2010 tại ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh với tổng trị giá 10 tỷ VND.

5.14 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả cho người bán	2.522.853.094	475.852.962
Người mua trả trước/ mua mì lát, mù cao su	632.622.500	632.840.500
	3.155.475.594	1.108.693.462

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.15 Thuế phải nộp

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	105.795.893	1.261.170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	814.266.949	1.887.486.035
	920.062.842	1.888.747.205

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí ăn giữa ca	57.944.000	118.115.750
Chi phí thuê đất	6.663.243.897 (*)	6.121.984.539
Chi phí khác	-	67.500.000
	6.721.187.897	6.307.600.289

(*) : Đây là khoản tiền thuê đất ước tính phải trả cho Nhà nước đối với đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thuê với diện tích ước tính khoảng 2.082 ha, đơn giá cho thuê đất theo quy định từ khi chuyển sang công ty cổ phần, do hiện nay Công ty vẫn chưa có đủ hợp đồng thuê đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5.17 Phải trả khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải nộp khi nhận bàn giao nông trường Hòa Bình 2	657.639.658	657.639.658
Cổ tức phải trả	1.044.035.268	1.006.354.860
Nhà thầu xây dựng ký quỹ thực hiện hợp đồng	377.183.649	316.068.988
Phải trả Trung tâm khuyến nông – khuyến lâm	25.454.400	25.454.400
Phải trả khác	743.816.081	807.396.402
	2.848.129.056	2.812.914.308

5.18 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Tình hình phát sinh quỹ khen thưởng phúc lợi ("KTPL") như sau :

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Số dư đầu năm	566.454.881	2.642.385.673
Tăng do phân phối từ lợi nhuận	2.576.747.630	-
Chi sử dụng quỹ	(2.590.595.200)	(2.075.930.792)
Số dư cuối kỳ	552.607.311	566.454.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước						
Số dư 01/01/2009	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	6.222.777.519	261.658.191	218.993.321.159
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	29.574.429.762	-	29.574.429.762
Điều chỉnh	-	-	-	458.558.799	-	458.558.799
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	(5.775.000.000)	-	(5.775.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(31.329.390)	(31.329.390)
Số dư 31/12/2009	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	30.480.766.080	230.328.801	243.219.980.330
Năm nay						
Số dư 01/01/2010	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	30.480.766.080	230.328.801	243.219.980.330
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	19.420.284.107	-	19.420.284.107
Phân phối lợi nhuận	-	6.383.701.097	1.288.373.815	(7.672.074.912)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(2.576.747.630)	-	(2.576.747.630)
Chi cổ tức	-	-	-	(19.250.000.000)	-	(19.250.000.000)
Chi khác	-	-	-	(170.500.000)	-	(170.500.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(39.161.738)	(39.161.738)
Số dư 30/06/2010	192.500.000.000	23.481.033.976	4.199.926.385	20.231.727.645	191.167.063	240.603.855.069



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ/năm	192.500.000.000	192.500.000.000
Chia cổ tức trong kỳ/năm		
- Chi trả cổ tức năm trước	(19.250.000.000)	(5.775.000.000)
- Chi trả cổ tức năm nay	-	-

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

- Cổ phiếu ưu đãi : không có

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

Phân loại theo tính chất

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán mũ cao su – xuất khẩu	-	8.954.750.000
Doanh thu bán mũ cao su – nội địa	34.471.700.000	30.234.445.571
Doanh thu bán nhân điều – nội địa	18.683.024.336	5.298.367.880
Doanh thu bán thức ăn gia súc	9.538.759.229	5.316.579.533
Doanh thu bán mì lát, bắp	-	1.232.944.775
Doanh thu bán đồ gỗ	1.399.001.919	1.392.720.000
Doanh thu bán phối gỗ, củi cao su	-	-
Doanh thu khác	2.888.843.077	5.781.325.124
Doanh thu thuần	66.981.328.561	58.211.132.883

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	35.204.557.168	39.260.862.451
XN chế biến Nông sản	20.753.478.814	9.268.328.269
XN chế biến Thức ăn gia súc	9.624.290.660	7.056.277.388
XN gỗ Phước Trung	1.399.001.919	2.625.664.775
Doanh thu thuần	66.981.328.561	58.211.132.883

6.2 Giá vốn hàng bán

Phân loại theo tính chất

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn bán mũ cao su	12.776.447.362	26.234.457.098
Giá vốn bán nhân điều	21.649.127.187	5.130.677.170
Giá vốn thức ăn gia súc	9.081.917.038	5.104.072.265
Giá vốn mì lát	-	916.893.697
Giá vốn đồ gỗ	1.306.099.374	1.361.755.327
Giá vốn khác	-	7.009.077.908
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.058.073.998)
	44.813.590.961	44.698.859.467

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.2 Giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	12.776.447.362	26.289.043.355
XN chế biến Nông sản	21.649.127.187	8.953.140.179
XN chế biến Thức ăn gia súc	9.081.917.038	7.841.423.945
XN gỗ Phước Trung	1.306.099.374	2.673.325.986
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.058.073.998)
	44.813.590.961	44.698.859.467

6.3 Doanh thu tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.471.725.108	1.657.845.595
Lãi từ công trái, trái phiếu	850.444	2.570.000
Lãi bán hàng trả chậm	8.250.000	-
Cổ tức được chia	1.194.253.000	-
	3.675.078.552	1.660.415.595

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay – XN chế biến nông sản	104.632.763	121.041.667
Chi phí đầu tư – VP Công ty	1.194.253.000	-
Chi phí lãi vay – XN gỗ Phước Trung	-	385.000.000
	1.298.885.763	506.041.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.5 Chi phí bán hàng

Phân loại theo tính chất

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí bốc xếp	8.600.000	35.367.128
Chi phí vận chuyển	-	289.300.894
Chi phí khác	74.112.567	116.882.537
	82.712.567	441.550.559

Phân loại theo khu vực kinh doanh

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Văn phòng Công ty	-	226.135.395
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	3.420.000	2.520.000
XN chế biến Nông sản	4.487.182	24.259.000
XN chế biến Thức ăn gia súc	69.625.385	73.187.341
XN gỗ Phước Trung	5.180.000	110.408.823
NM sơ chế gỗ và cao su Bàu Non	-	5.040.000
	82.712.567	441.550.559

6.6 Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.943.720.800	1.201.266.776
Chi phí lợi thế thương mại	-	1.880.041.202
Khấu hao TSCĐ	218.148.518	302.079.514
Thuế, phí và lệ phí	14.456.800	23.456.800
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.168.000.000	-
Chi phí quảng cáo	23.461.818	8.500.000
Chi phí tiếp khách	37.797.818	57.712.558
Chi phí điện thoại	22.188.469	20.973.724
Công tác phí	10.221.996	110.000
Chi phí khác	506.483.292	393.293.256
	3.944.479.511	3.887.433.830

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Thu từ thanh lý cây cao su	8.135.914.792	3.929.693.240
Thu thanh lý tài sản cố định	47.069.500	-
Thu bồi thường thu hồi đất	124.200.000	-
Thu khác	356.367.023	1.139.319.769
	8.663.551.315	5.069.013.009

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Giá trị còn lại của cây cao su thanh lý	4.127.163.619	2.675.853.354
Chi phí cưa cắt, vận chuyển, gia công gỗ cao su thanh lý	2.068.710.000	1.325.530.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	273.440.586	-
Chi phí khác	29.224.561	106.007.109
	6.498.538.766	4.107.390.463

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	22.681.750.860	11.299.285.501
Cộng : Chi phí không được khấu trừ	279.704.502	-
Trừ : Thu nhập không chịu thuế	(1.194.253.000)	-
Lợi nhuận chịu thuế	21.767.202.362	11.299.285.501
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.261.466.753	1.559.337.383

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	19.420.284.107	9.739.948.118
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.420.284.107	9.739.948.118
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	19.250.000	19.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.009	506

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Khoản phải thu từ Doanh nghiệp tư nhân Phát Hưng

Khoản phải thu từ Doanh Nghiệp Tư Nhân Phát Hưng bao gồm :

	VND
Phải thu tiền bán mũ chén, mũ tạp (đã đề cập tại mục 5.3(a))	4.570.180.549
Ứng trước tiền mua mũ cao su RSS và SVR 10 (đã đề cập tại mục 5.3 (b))	1.637.820.000
Góp vốn liên doanh chế biến sản phẩm SVR10, SVR 20 (đã đề cập tại mục 5.3(d))	800.000.000
	7.008.000.549

Đây là các khoản phải thu phát sinh thu từ năm 2002 đến năm 2006. Hội đồng Quản trị Công ty đã có biên bản họp với chủ DNTN Phát Hưng ngày 19 tháng 11 năm 2009 để thu hồi khoản nợ này và DNTN Phát Hưng đã cam kết thanh toán khoản nợ này chậm nhất là trong quý 1 năm 2010. Tuy nhiên đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, DNTN Phát Hưng vẫn chưa thanh toán khoản nợ này và Công ty đã trích lập dự phòng 1.168.000.000 VND cho các khoản nợ quá hạn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010.

Bà Rịa, ngày 10 tháng 8 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi